

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 13-4-2021

Về việc “Tranh chấp xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;

2. Bà Phạm Thị Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 04/2021/TLPT- HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021, về “Tranh chấp xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2020/HNGĐ-ST, ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Thanh Ph, sinh năm 1975; địa chỉ: số 212, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

Tạm trú: số 88, đường NH, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ph là Luật sư Lại Văn Gi – Công ty TNHH MTV Tân Thành thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Hoàn Nh (Lê Quang Nh), sinh năm 1973; địa chỉ: số 212, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Hoàng H, sinh năm 1954; địa chỉ: số 212, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Huỳnh Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: số 212, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Mai Văn X, sinh năm 1945; địa chỉ: số 88, đường NH, ấp Thị 1, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Lại Thị T, sinh năm 1947; địa chỉ: số 88, đường NH, ấp T 1, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Mai Lệ H1, sinh năm 1971; địa chỉ: số 53, đường số 6, khu phố 3, phường BT B, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bà Mai Thị Kim L, sinh năm 1980; địa chỉ: số 37A, đường ĐC, Phường 11, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Ông Mai Văn M, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp KQ 2, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Trương Thị Huỳnh Ng, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp KQ 2, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà X, bà H1, ông M, bà Ng và bà L: Bà Mai Thị Thanh Ph, sinh năm 1975; địa chỉ: số 212, ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang; theo các văn bản ủy quyền vào các ngày 25/11/2019, 05/12/2019, 06/01/2020; có mặt.

- Ngân hàng CSXH; địa chỉ: số 169, phố LĐ, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng CSXH: Ông Lê Hải D, sinh năm 1980; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng CSXH – Phòng Giao dịch CM; là người đại diện theo ủy quyền (theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng CSXH và văn bản ủy quyền ngày 20/3/2020 của Giám đốc Ngân hàng CSXH – Phòng Giao dịch CM); vắng mặt.

- Bà Lê Thị Ph1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp BP 1, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: ấp HĐ, xã CT, huyện TT, An Giang; vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Hoàn Nh và bị đơn bà Mai Thị Thanh Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị Thanh Ph trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ph và ông Lê Hoàn Nh sống chung với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Nh thường đánh đập bà Ph. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Ph yêu cầu được ly hôn với ông Nh.

Về con chung: Bà Ph và ông Nh có sinh 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh năm 1997 (đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 17/01/2011. Hiện nay, cháu Ph đang sống chung với ông Nh. Sau khi ly hôn,

bà Ph yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Ph, không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Bà Ph yêu cầu chia tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích $1.024m^2$, tờ bản đồ số 58, thửa đất số 324, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01734kB, được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Ph và ông Nh.

+ Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích $2.205m^2$, tờ bản đồ số 59, thửa đất số 18, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01735kB, do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Ph và ông Nh.

Bà yêu cầu chia 02 quyền sử dụng đất diện tích $1.024m^2$, $2.205m^2$ và yêu cầu được nhận đất, hoàn 1/2 giá trị cho ông Nh.

+ Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất do cha mẹ chồng (ông Lê Hoàng H, bà Huỳnh Thị N) cho. Quyền sử dụng đất và căn nhà này có giá 400.000.000 đồng. Yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

+ 01 bộ bàn ghế salon mua vào năm 2010 với giá 20 triệu đồng (đã thỏa thuận ông Nh đã nhận.)

+ 01 xe Future 2 giá 13.000.000 đồng (đã thỏa thuận ông Nh đã nhận).

Đối với diện tích $8.713m^2$, đất nông nghiệp, tờ bản đồ số 58, thửa đất số 220, 214, 221, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/3/2010 cho cá nhân bà Mai Thị Thanh Ph. Bởi vì, quyền sử dụng đất này có được do cha mẹ ruột của bà Ph gửi tiền mua và ông Mai Văn M (anh của bà Ph) đứng tên. Sau đó, ông M và gia đình bà Ph làm thủ tục tặng cho lại cá nhân bà Ph và bà Ph được Ủy ban nhân dân huyện cấp quyền sử dụng, nên không phải là tài sản chung của vợ chồng không đồng ý chia

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng CSXH số tiền 21.250.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Hoàn Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nh và bà Ph kết hôn vào năm 1996. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có cự cãi do bất đồng quan điểm. Nay bà Ph yêu cầu ly hôn thì ông Nh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Nh và bà Ph có sinh 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh năm 1997 (đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Lê Hoàng Ph, sinh ngày 17/01/2011. Hiện nay các con chung đang sống chung với ông Nh. Sau khi ly hôn, ông Nh yêu cầu được nuôi cháu Ph, không yêu cầu bà Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Nh yêu cầu chia tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 8.713m^2 , tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB. Tài sản này do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân, có tờ mua bán và biên nhận từ bà Nguyễn Thị L1, Lê Thị T1, Lê Thị Tuyết M và Nguyễn Văn N. Do thiếu nợ bà Trần Thị Thu B, bà Lại Thị M1 nên để ông M đứng tên giữ. Sau khi trả nợ xong, ông M trả lại quyền sử dụng đất này cho vợ chồng ông Nh, bà Ph. Vì vậy, ông Nh yêu cầu chia, yêu cầu nhận hiện vật, hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Ph.

+ Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích 1.024m^2 , tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang do ông Nh, bà Ph đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H.01734kB.

+ Quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích 2.205m^2 , tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, do ông Nh, bà Ph đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01735kB.

Ông yêu cầu nhận 02 phần đất diện tích 1.024m^2 và 2.205m^2 , hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Ph.

+ 01 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông Phương (ông Lê Hoàng H và bà Huỳnh Thị N). Căn nhà do vợ chồng ông Nh, bà Ph xây cất, có giá 149.000.000 đồng. Ông Nh yêu cầu nhận hiện vật, hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Ph.

+ 01 chiếc xe Future Neo màu đỏ giá 28.000.000 đồng (thỏa thuận xong bà Ph đã nhận).

+ 01 bộ vòng vàng 18kara có trọng lượng 11 chỉ với giá 26.000.000 đồng.

+ 01 dây chuyền vàng 18kara có trọng lượng 05 chỉ giá 13.000.000 đồng.

+ 4.000.000 đồng có được từ việc bán xe mô tô Trung Quốc.

Đối với các tài sản này, ông Phương yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nh và bà Ph có nợ Ngân hàng CSXH số tiền 36.000.000 đồng. Đây là số tiền vay cho con (Lê Hoàng V) đi học đại học; nợ em ruột ông Nh (Lê Thị Phụng) số tiền 26.000.000 đồng để lo cho con đi học. Ông Nh yêu cầu bà Ph cùng ông Nh trả số nợ này.

Bên cạnh đó, bà Ph còn trình bày, số tiền bán xe mô tô 4.000.000 đồng đã được chi tiêu trong gia đình; số vàng là do cha mẹ ruột của bà Ph mua cho bà Ph; 05 chỉ vàng 18kara đã được bà Ph bán tiêu xài trong gia đình khi còn sống chung. Số vàng 18kara 11 chỉ đã được bà Ph bán tiêu xài. Về khoản nợ của bà Phụng, do bà Ph không nợ nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Nh.

Ông Nh còn trình bày, không đồng ý với trình bày của bà Ph; yêu cầu chia số tiền và số vàng này trên. Thu nhập lúa 03 vụ 01 năm thu lợi là 20.000.000 đồng, hai năm là 40.000.000 đồng chi phí cho con là 160.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng H và bà Huỳnh Thị N khai, thống nhất lời trình bày của ông Nh không ý kiến gì thêm.*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hải Dương trình bày, ông Nh và bà Ph có vay Ngân hàng CSXH huyện CM số tiền vay, hiện nay là 36.453.000 đồng; yêu cầu ông Nh và bà Ph trả số tiền trên.

Bà Mai Thị Thanh Ph trình bày thừa nhận có vay Ngân hàng CSXH huyện CM là 21.000.000 đồng, ông Nh nhận thêm tiền vay bao nhiêu bà không biết, bà đồng ý trả số tiền 16.522.145 đồng, bà đồng ý trả số tiền cho Ngân hàng trong thời hạn 10 ngày.

Ông Lê Hoàn Nh trình bày ông thừa nhận có vay sinh viên tại Ngân hàng CSXH huyện CM cho con học hiện nay là 36.453.000 đồng, ông đồng ý trả số tiền 16.522.145 đồng, ông đồng ý trả trong thời hạn 10 ngày.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2020/HNGĐ-ST, ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Thanh Ph với ông Lê Hoàn Nh.

Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01, ngày 30/5/2008 do Ủy ban nhân dân xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang cấp cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Mai Thị Thanh Ph được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Hoàng Ph, sinh ngày 17/01/2011. Ông Lê Hoàn Nh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Mai Thị Thanh Ph cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Hoàn Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thanh Ph đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 8.713m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH2605kB ngày 19/32010 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Mai Thị Thanh Ph.

3.2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Mai Thị Thanh Ph, ông Lê Hoàn Nh đối với việc tranh chấp 02 chiếc xe Honda, nhãn hiệu Future Neo Fi, biển số 67L1. 22235, xe Future II, biển số 67L1. 64761 và 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ.

3.3. Ông Lê Hoàn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.024m², tờ bản đồ số 58, thửa đất số 324, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01734kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh.

Ông Lê Hoàn Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.024m^2 cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 36.864.000 (ba mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

3.4. Ông Lê Hoàn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 2.205m^2 , tờ bản đồ số 59, thửa đất số 18, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01735kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh.

Ông Lê Hoàn Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.205m^2 cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 79.380.000 (bảy mươi chín triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

3.5. Ông Lê Hoàn Nh được sở hữu căn nhà có diện tích $100,2\text{m}^2$, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang

Ông Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà có diện tích $100,2\text{m}^2$ cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 125.440.380 (một trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi) đồng.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Hoàn Nh về yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất diện tích 8.713m^2 , tờ bản đồ số 58, thửa số 220, 214, 221, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/3/2010 cho bà Mai Thị Thanh Ph.

Buộc ông Lê Hoàn Nh giao trả cho bà Mai Thị Thanh Ph quyền sử dụng đất diện tích đất 8.713m^2 , theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/3/2010 cho bà Mai Thị Thanh Ph.

3.7. Các bản vẽ ngày 03/8/2018 (đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 3.229m^2); ngày 17/01/2019 (đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 8.713m^2) và ngày 20/8/2019 (đối với căn nhà $100,2\text{m}^2$) của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện CM, tỉnh An Giang là một phần không thể tách rời của bản án.

3.8. Các đương sự được quyền sử dụng đất, có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.9. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông Lê Hoàn Nh về yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản sau:

- 01 (một) bộ vòng simen (đeo tay) loại vàng 18kara, 11 chỉ với giá 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng;

- 01 (một) dây chuyền loại vàng 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000 (mười ba triệu) đồng;

- Số tiền bán xe mô tô Trung Quốc giá 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

3.10. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thanh Ph về yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền thu hoạch lúa 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CSXH đối với việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với số tiền 36.453.000 (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

4.2. Buộc bà Mai Thị Thanh Ph, ông Lê Hoàn Nh có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Phụng số nợ 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử ghi nhận, bà Ph, ông Nh chỉ còn nợ bà Phụng số tiền 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng theo trình bày của bà Ph, ông Nh. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có chủ thể khác xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Ph, ông Nh trong thời kỳ hôn nhân để khởi kiện thì bà Ph, ông Nh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 8 năm 2020, bị đơn ông Lê Hoàng Nhơn có đơn kháng cáo một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm; yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về chia tài sản chung là thửa đất số 214, 221, 220, tờ bản đồ số 58 diện tích 8713m², số vàng vợ (bà Ph) giữ: Một bộ vòng 18kara 11 chỉ giá 26.000.000đ, 01 sợi dây chuyền 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000 đ, 4.000.000 bán xe gắn máy Trung Quốc, số tài sản nêu trên yêu cầu chia ½.

Ngày 31/8/2020, bà Mai Thị Thanh Ph làm đơn kháng cáo với nội dung là không đồng ý nhận ½ giá trị của 02 quyền sử dụng đất diện tích 1.024m² số tiền 36,864.000 đồng, diện tích 2.205m² số tiền 79.380.000 đồng, yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật 02 diện tích đất trên, giao lại cho ông Nh số tiền 116.224.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia ½ tài sản gồm bộ vòng 18kara 11 chỉ giá 26.000.000đ, 01 sợi dây chuyền 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000 đ, 4.000.000 bán xe gắn máy Trung Quốc, giữ nguyên yêu cầu chia ½ tài sản đối với thửa đất số 214, 221, 220, tờ bản đồ số 58 diện tích 8713m². Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Quan hệ hôn nhân, quyền nuôi con chung nguyên đơn, bị đơn, không kháng cáo, chỉ kháng cáo về tài sản tại phiên tòa nguyên tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, bị đơn rút kháng cáo đối với yêu cầu chia ½ tài sản gồm bộ vòng 18kara, 11 chỉ giá 26.000.000đ, 01 sợi dây chuyền 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000 đ, 4.000.000 bán xe gắn máy Trung Quốc, giữ nguyên yêu cầu chia ½ tài sản đối với thửa đất số 214, 221, 220, tờ bản đồ số 58 diện tích 8.713m², nhưng tại phiên tòa phúc thẩm

ông Nh không cung cấp chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc tài sản diện tích 8.713m² là tài sản chung của vợ chồng, bà Ph đã chứng minh nguồn gốc tài sản diện tích 8.713m² là nguồn tiền do cha mẹ ruột bà ở nước ngoài gửi về để mua đất cho ông M đứng tên vào năm 2002, ông Nh, bà Ph đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã LG vào ngày 30/5/2008 như vậy tài sản này có trước thời kỳ hôn nhân, sau đó ông M cùng vợ và các anh chị em làm hợp đồng tặng cho riêng bà Ph vào năm 2010, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nh là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Ph; Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nh, không chấp nhận kháng cáo của ông Nh đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản đối với thửa đất số 214, 221, 220, tờ bản đồ số 58 diện tích 8.713m²; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2020/HNGĐ-ST, ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị Thanh Ph là không đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 quyền sử dụng đất diện tích 1.024m² số tiền 36,864.000 đồng, diện tích 2.205m² số tiền 79.380.000 đồng, được nhận tài sản là hiện vật 02 diện tích đất trên, giao lại cho ông Nh số tiền 116.224.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hoàn Nh rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản gồm bộ vòng 18kara 11 chỉ giá 26.000.000đ, 01 sợi dây chuyền 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000đ, 4.000.000đ bán xe gắn máy Trung Quốc.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hoàn Nh đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản đối với thửa đất số 214, 221, 220, tờ bản đồ số 58 diện tích 8.713m².

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 151/2020/HNGĐ-ST, ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Mai Thị Thanh Ph, ông Lê Hoàn Nh trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nh cung cấp bằng lái xe tên Lê Quang Nh, ông xác định Lê Quang Nh, Lê Hoàn Nh là cùng một người.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng CSXH huyện CM có yêu cầu độc lập (Bút lục số 311) phải có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí được quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng cấp sơ thẩm xem xét thụ lý và sau đó đình chỉ là thiếu sót, nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Bà Ph và ông Nh chung sống với nhau vào 1996 đến 2008 đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống mâu thuẫn kéo dài trầm trọng, bà Ph khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nh. Tòa án nhân dân huyện CM xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Thanh Ph với ông Lê Hoàn Nh. Giao cháu Ph cho bà Ph nuôi dưỡng, ông Nh không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Lê Hoàn Nh, bà Mai Thị Thanh Ph có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Phụng số nợ 26.000.000 (hai mươi sáu triệu). Ông Nh được quyền sử dụng căn nhà có diện tích 100,2m², hoàn ½ giá trị căn nhà có diện tích 100,2m² cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 125.440.380 (một trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi) đồng. Các đương sự không kháng cáo đối với các quyết định này.

Về tài sản chung bà Ph và ông Nh chưa thống nhất. Bà Ph trình bày tài sản chung là 02 thửa đất diện tích 1.024m², 2.205m² do ông Nh, bà Ph đứng tên QSDĐ ngày 19/10/2009. Ông Nh cho rằng ngoài tài sản trên vợ chồng còn một thửa đất diện tích 8.713m² do bà Ph đứng tên QSDĐ ngày 19/3/2010; số vàng 18kara gồm: bộ vòng 11 chỉ, sợi dây chuyền 5 chỉ và 4.000.000đ đồng tiền bán xe mô tô. Tòa án cấp sơ thẩm xử: ông Nh được quyền sử dụng 02 thửa đất diện tích 1.024m², 2.205m² và hoàn giá trị lại cho bà Ph 116.244.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của ông Nh chia diện tích 8.713m², vàng và số tiền mà bà Ph đang giữ.

Bà Ph kháng cáo, yêu cầu nhận 02 thửa đất diện tích 1.024m², 2.205m² và hoàn giá trị cho ông Nh. Ông Nh kháng cáo, yêu cầu chia diện tích 8.713m², 16 chỉ vàng 18 kara và 4.000.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ph rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, ông Nh rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với chia số vàng, tiền. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 284, Điều 289, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu này.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nh về việc chia diện tích đất 8.713m², Hội đồng xét xử xét thấy ông Nh cho rằng diện tích đất 8.713m², là tài sản chung của vợ chồng. Nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị L1 và Lê Thị T1 vào năm 2000 và năm 2012. Ông cho rằng tại thời điểm đó do vợ chồng ông thiếu nợ của bà Võ Thị N1 và Trần Thị Thu B nên mới nhờ ông M đứng tên quyền sử dụng đất. Căn cứ vào các biên nhận ông Nh cung cấp thì ngày 10/8/2000 bà L1 và bà T1 có bán cho bà Ph tổng cộng 08 công đất với giá 09 cây 2 chỉ vàng 24 kara. Tờ mua bán chỉ có một mình bà Ph ký tên, không có chữ ký của ông Nh. Đối với khoản nợ ông Nh trình bày thì ngày 03/10/2002 ông Nh với bà Ph mới vay tiền của bà Niệm, năm 2008 mới thi hành bản án trả nợ cho bà Thu Ba số tiền 8.000.000 đ. Các

khoản nợ này sau thời điểm bà Ph nhận chuyển nhượng 08 công đất của bà L1. Thời điểm chuyển nhượng ông Nh, bà Ph tuy chung sống với nhau nhưng chưa đăng ký kết hôn, ông Nh cũng không chứng minh được sổ vàng nhận chuyển nhượng là tài sản chung của ông và bà Ph. Năm 2009 vợ chồng ông M và chị em bà Ph làm thủ tục tặng cho bà Ph và bà Ph được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nh biết nhưng ông không có ý kiến, ông cho rằng lý do để một mình bà Ph đứng tên trong giấy là do để giảm tiền nộp thuế nhưng không được bà Ph thừa nhận. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nh cung cấp bổ sung các chứng cứ như sau:

Đối với hai nhân chứng: Ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị Tuyết M cho rằng 2 người này biết rõ là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông Năm, bà Mai không phải là người trực tiếp mua bán đất với bà Ph và cũng không biết nguồn tiền từ đâu có và ai là người đứng tên trực tiếp sau khi chuyển nhượng; các tấm ảnh chụp cùng thời điểm mua đất chứng minh do ông mở tiệm mua bán vàng nên có nguồn tiền để mua đất, nhưng tất cả các tấm ảnh chụp thể hiện thợ bạc Hoàng Nh chuyên gia công nữ trang 18k- 24k, chứ không phải mua bán vàng như ông Nh trình bày.

Bộ hồ sơ vay tiền Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Công – TO My Luong ngày 19 tháng 9 năm 2012 chứng minh việc ông vay tiền, thế chấp tài sản diện tích 8.713m², nhưng thể hiện đơn yêu cầu xóa thế chấp ngày 02/7/2014 thể hiện ký tên là Bên thế chấp/Bảo lãnh (hoặc người được bên thế chấp/bảo lãnh ủy quyền). Đối với các chứng cứ này cũng không chứng minh đây là tài sản chung của ông với bà Ph, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không có căn cứ để xem xét kháng cáo ông Nh.

Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Nh về việc chia diện tích đất 8.713m² là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hoàn Nh đối với sổ vàng nữ trang và tiền bán xe. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nh về việc chia diện tích đất 8.713m². Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 151/2020/HNGĐ - ST ngày 17 /8/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị Thanh Ph không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng theo biên lai thu số 0008784 ngày 31/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện CM.

Ông Lê Hoàn Nh phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008775 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện CM.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ căn cứ vào Điều 284, Điều 289, khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ:

- Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 27, 33, 37, 55, 56, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.
- Các Điều 28, 35, 73, 146, 147, 212, 213, 217, 227, 235 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo bà Mai Thị Thanh Ph yêu cầu nhận 02 thửa đất diện tích 1.024m², 2.205m² và hoàn giá trị cho ông Nh;

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Hoàn Nh (Lê Quang Nh) đối với số vàng nữ trang và tiền bán xe;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hoàn Nh về việc chia diện tích đất 8.713m² là tài sản chung vợ chồng;

Giữ nguyên Bản án số 151/2020/HNGĐ-ST, ngày 17/08/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa bà Mai Thị Thanh Ph với ông Lê Hoàn Nh.

Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01, ngày 30/5/2008 do Ủy ban nhân dân xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang cấp cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Bà Mai Thị Thanh Ph được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Hoàng Ph, sinh ngày 17/01/2011. Ông Lê Hoàn Nh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Mai Thị Thanh Ph cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Hoàn Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thanh Ph đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 8.713m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH2605kB ngày 19/3/2010 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Mai Thị Thanh Ph.

3.2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Mai Thị Thanh Ph, ông Lê Hoàn Nh đối với việc tranh chấp 02 chiếc xe Honda, nhãn hiệu Future Neo

Fi, biển số 67L1. 22235, xe Future II, biển số 67L1. 64761 và 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ.

3.3. Ông Lê Hoàn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.024m^2 , tờ bản đồ số 58, thửa đất số 324, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01734kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh.

Ông Lê Hoàn Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.024m^2 cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 36.864.000 (ba mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

3.4. Ông Lê Hoàn Nh được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 2.205m^2 , tờ bản đồ số 59, thửa đất số 18, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01735kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/10/2009 cho bà Mai Thị Thanh Ph và ông Lê Hoàn Nh.

Ông Lê Hoàn Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.205m^2 cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 79.380.000 (bảy mươi chín triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

3.5. Ông Lê Hoàn Nh được sở hữu căn nhà có diện tích $100,2\text{m}^2$, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang.

Ông Nh có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà có diện tích $100,2\text{m}^2$ cho bà Mai Thị Thanh Ph với số tiền 125.440.380 (một trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi) đồng.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Hoàn Nh về yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất diện tích 8.713m^2 , tờ bản đồ số 58, thửa số 220, 214, 221, tọa lạc ấp LT 1, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/3/2010 cho bà Mai Thị Thanh Ph.

Buộc ông Lê Hoàn Nh giao trả cho bà Mai Thị Thanh Ph quyền sử dụng đất diện tích đất 8.713m^2 , theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02605kB được Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 19/3/2010 cho bà Mai Thị Thanh Ph.

3.7. Các bản vẽ ngày 25/6/2018 (đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 3.229m^2); ngày 20/12/2018 (đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 8.713m^2) và ngày 11/10/2018 (đối với căn nhà $100,2\text{m}^2$) của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện CM, tỉnh An Giang là một phần không thể tách rời của bản án.

3.8. Các đương sự được quyền sử dụng đất, có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.9. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông Lê Hoàn Nh về yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản sau:

- 01 (một) bộ vòng simen (đeo tay) loại vàng 18kara, 11 chỉ với giá 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng;

- 01 (một) dây chuyền loại vàng 18kara, 05 chỉ với giá 13.000.000 (mười ba triệu) đồng;

- Số tiền bán xe mô tô Trung Quốc giá 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

3.10. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Thanh Ph về yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền thu hoạch lúa 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CSXH đối với việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với số tiền 36.453.000 (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

4.2. Buộc bà Mai Thị Thanh Ph, ông Lê Hoàn Nh có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Phụng số nợ 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử ghi nhận, bà Ph, ông Nh chỉ còn nợ bà Phụng số tiền 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng theo trình bày của bà Ph, ông Nh. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có chủ thể khác xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Ph, ông Nh trong thời kỳ hôn nhân để khởi kiện thì bà Ph, ông Nh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về chi đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Bà Ph phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 (hai triệu đồng) đồng. Bà Ph tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Bà Ph tự nguyện chịu 1.864.900 (một triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm) đồng, chi phí nhận bản vẽ ngày 03/8/2018 đối với quyền sử dụng đất 3.229m². Bà Ph đã nộp xong.

- Bà Ph tự nguyện chịu 72.000 (bảy mươi hai nghìn) đồng chi phí trích sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ CH02605kB, ngày 19/3/2010. Bà Ph đã nộp xong.

- Ông Nh phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 (hai triệu) đồng. Ông Nh tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Ông Nh tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản đối với 02 xe mô tô với số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng. Ông Nh đã nộp xong.

- Ông Nh tự nguyện chịu 437.000 (bốn trăm ba mươi bảy nghìn) đồng chi phí nhận bản vẽ ngày 20/8/2019 đối với căn nhà diện tích 100,2m². Ông Nh đã nộp xong.

- Ông Nh tự nguyện chịu 1.864.900 (một triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm) đồng chi phí nhận bản vẽ ngày 17/01/2019 đối với quyền sử dụng đất diện tích 8.713m². Ông Nh đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Thanh Ph phải chịu án phí 12.734.219 (mười hai triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm mười chín) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.785.000 đồng theo biên lai thu số 0019331 ngày 13/3/2018 và 7.825.000 đồng theo biên lai thu số 0000063 ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Bà Ph phải nộp thêm 124.219 (một trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm mười chín) đồng.

Ông Lê Hoàn Nh phải chịu án phí 28.417.619 (hai mươi tám triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, sáu trăm mười chín) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 887.500 đồng theo biên lai thu số 0019795 ngày 18/6/2018 và 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000137 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông Nh còn phải nộp thêm 17.530.119 (mười bảy triệu, năm trăm ba mươi nghìn, một trăm mười chín) đồng.

- Bà Lê Thị Phụng được nhận lại 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000138, ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Mai Thị Thanh Ph không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008784 ngày 31/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện CM.

- Ông Lê Hoàn Nh phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008775 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án huyện CM.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện CM;
- THA – huyện CM;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Lễ